

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-43

---



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, hiện nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;

Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn; đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; bán buôn sắt, thép; bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn sơn, véc ni; bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; đại lý mô tô, xe máy; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

Bán buôn thực phẩm khác; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ ô tô chuyên dụng, xe container); vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công pha sơn.

**Tên tiếng anh:** Hau Giang Materials Joint Stock Company

**Mã chứng khoán:** HAM (UpCom)

**Trụ sở chính:** 184 Trần Hưng Đạo, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng Nam	Chủ tịch
Ông	Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông	Đào Đức Đại	Thành viên
Bà	Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên
Ông	Mai Bảo Ngọc	Thành viên

#### Ban Kiểm toán nội bộ

Ông	Nguyễn Thành Được	Trưởng ban
Bà	Lâm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà	Lâm Anh Thư	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm từ ngày 06/01/2020)
Ông	Lê Hoàng Nam	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm từ ngày 06/01/2020)
Ông	Mai Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lâm Thị Trúc Hà	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc
-----	--------------	---------------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

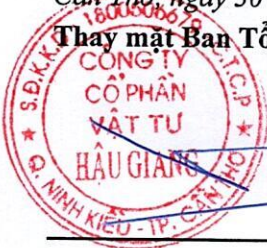
### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Mai Bảo Ngọc**  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0919382-R/AISC-DN6

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,  
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 3 năm 2019.

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Dương Thị Phương Anh**

Số Giấy CNDKHNKT: 0321-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Phạm Thị Thanh Mai**

Số Giấy CNDKHNKT: 1044-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>381.919.321.627</b>	<b>298.915.260.350</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>61.554.442.451</b>	<b>77.315.722.364</b>
1. Tiền	111		61.554.442.451	77.315.722.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>2.875.472.000</b>	<b>2.352.085.480</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.109.600.000	4.109.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.769.128.000)	(2.257.514.520)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.535.000.000	500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215.531.459.303</b>	<b>173.868.634.639</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	127.386.944.028	121.899.469.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.332.608.649	12.917.237.022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	80.981.430.400	39.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7.133.629.166	9.865.758.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(13.303.152.940)	(9.813.830.625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>96.185.772.642</b>	<b>43.198.711.601</b>
1. Hàng tồn kho	141		96.185.772.642	43.198.711.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.772.175.231</b>	<b>2.180.106.266</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.011.501.553	101.818.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.760.673.678	328.865.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	-	1.749.422.209
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188.871.209.688</b>	<b>155.258.459.582</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>322.500.000</b>	<b>322.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	322.500.000	322.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99.155.600.272</b>	<b>90.322.587.218</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	15.331.612.324	18.922.136.620
- Nguyên giá	222		51.469.514.544	53.194.377.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.137.902.220)	(34.272.241.175)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	83.823.987.948	71.400.450.598
- Nguyên giá	228		93.914.036.322	84.688.467.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.090.048.374)	(13.288.016.567)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>9.376.310.709</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		13.926.703.096	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.550.392.387)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>1.881.272.827</b>	<b>259.090.909</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.881.272.827	259.090.909
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>76.828.890.000</b>	<b>62.794.947.428</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.828.890.000	62.794.947.428
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.306.635.880</b>	<b>1.559.334.027</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1.306.635.880	1.559.334.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>570.790.531.315</b>	<b>454.173.719.932</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>474.918.358.561</b>	<b>359.197.594.069</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>376.189.196.609</b>	<b>316.783.488.789</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	162.567.723.532	139.420.020.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.354.350.616	1.086.411.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	873.589.705	469.813.255
4. Phải trả người lao động	314		3.406.902.329	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	552.995.089	215.700.010
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	360.964.451	135.543.576
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.488.650.231	1.173.516.859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a,b	202.517.177.177	172.285.000.087
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.066.843.479	1.997.482.250
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>98.729.161.952</b>	<b>42.414.105.280</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	-	544.699.815
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	372.744.834	508.288.410
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	831.000.000	330.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20c	97.525.417.118	41.031.117.055
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>95.872.172.754</b>	<b>94.976.125.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>95.872.172.754</b>	<b>94.976.125.863</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.253.990.000	62.253.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.253.990.000	62.253.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.056.321.055	22.565.922.444
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.939.361.699	9.533.713.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(267.121.839)	2.805.702.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.206.483.538	6.728.010.494
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>570.790.531.315</b>	<b>454.173.719.932</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Bảo Ngọc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.064.940.040.981	1.949.010.516.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.272.801.723	2.799.964.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.062.667.239.258	1.946.210.552.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.991.969.165.874	1.884.865.916.240
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>70.698.073.384</b>	<b>61.344.636.274</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.712.839.396	11.010.172.584
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.386.044.353	12.682.160.350
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.294.430.052	11.237.337.179
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	35.054.254.429	32.719.030.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.863.263.684	18.463.495.706
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>10.107.350.314</b>	<b>8.490.122.321</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.676.381.372	3.873.629.795
12. Chi phí khác	32	VI.9	577.371.768	264.401.399
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>2.099.009.604</b>	<b>3.609.228.396</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>12.206.359.918</b>	<b>12.099.350.717</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.264.636.980	1.449.310.923
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>9.941.722.938</b>	<b>10.650.039.794</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Bảo Ngọc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.206.359.918	12.099.350.717
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-12	4.625.738.951	4.740.638.404
- Các khoản dự phòng	03		4.000.935.795	3.881.490.906
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.717.704.781)	(6.400.163.769)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	13.294.430.052	11.237.337.179
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.409.759.935	25.558.653.437
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(5.403.301.278)	19.043.511.923
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(52.987.061.041)	156.728.938.522
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		26.246.477.165	(65.083.695.400)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(656.985.225)	(403.787.970)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.852.681.587)	(10.712.278.918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.600.000)	(5.682.790.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(679.038.540)	(1.241.097.173)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16.977.430.571)</b>	<b>118.207.454.369</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.457.244.632)	(6.390.580.976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		622.727.274	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.761.788.000)	(39.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.745.357.600	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.033.942.572)	(2.525.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.440.919.035	6.400.163.769
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(77.443.971.295)</b>	<b>(42.015.417.207)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	10.582.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.262.457.929.956	1.901.979.235.692
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.175.731.452.803)	(1.921.797.561.575)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.066.355.200)	(8.973.987.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>78.660.121.953</b>	<b>(18.209.813.283)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(15.761.279.913)</b>	<b>57.982.223.879</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>77.315.722.364</b>	<b>19.333.498.485</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>61.554.442.451</b>	<b>77.315.722.364</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Bảo Ngọc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, hiện nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.

**Tên tiếng anh:** Hau Giang Materials Joint Stock Company

**Mã chứng khoán:** HAM (UpCom)

**Trụ sở chính:** 184 Trần Hưng Đạo, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;

Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt; đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas; bán buôn sắt, thép; bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn sơn, véc ni; bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; đại lý mô tô, xe máy; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

Bán buôn thực phẩm khác; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ ô tô chuyên dụng, xe container); vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công pha sơn.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:** 116 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 108 nhân viên)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; kinh doanh cho thuê kho bãi.	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	Kinh doanh bê tông trộn sẵn	67,47%	67,47%	67,47%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	Kinh doanh bê tông trộn sẵn	67,47%	67,47%	67,47%

**7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

- Công ty CP Vật tư Hậu Giang - Chi nhánh Bạc Liêu: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
- Công ty CP Vật tư Hậu Giang - Chi nhánh Sóc Trăng: Số 339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc: Số 51, Nguyễn Huệ, khu phố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư Hậu Giang tại TP. Hồ Chí Minh: Số 166, Bình Lợi, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long: Số 209 đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)***Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 06 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	05 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	10 - 53 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	6 - 10 năm
---------------------------------	------------

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, công ty và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với thời gian cho thuê.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác (chiết khấu thanh toán).

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2019, Công ty tính thuế TNDN theo mức thuế suất 20%.

**20. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tiền</b>	<b>61.554.442.451</b>	<b>77.315.722.364</b>
Tiền mặt	15.029.569.083	10.225.311.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.524.873.368	67.090.410.451
<b>Cộng</b>	<b>61.554.442.451</b>	<b>77.315.722.364</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 38-39.****3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>127.386.944.028</b>	<b>(13.303.152.940)</b>	<b>121.899.469.780</b>	<b>(9.813.830.625)</b>
Bên liên quan	34.660.401.354	-	52.937.999.833	-
- Công ty CP Bê tông Hamaco	28.990.901.084	-	8.467.433.470	-
- Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu Dùng Hamaco	-	-	180.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	-	-	8.263.734.802	-
- Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	5.650.319.020	-	11.860.657.597	-
- Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	19.181.250	-	24.166.173.964	-
Các đối tượng khác	92.726.542.674	(13.303.152.940)	68.961.469.947	(9.813.830.625)
- Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	(2.186.965.412)	4.373.930.824	-
- Công ty CP Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	5.432.916.794	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thương Mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	3.024.162.700	-	57.120.185	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	(1.929.569.044)	3.859.138.088	-
- Khác	76.036.394.268	(9.186.618.484)	60.671.280.850	(9.813.830.625)
<b>Cộng</b>	<b>127.386.944.028</b>	<b>(13.303.152.940)</b>	<b>121.899.469.780</b>	<b>(9.813.830.625)</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.332.608.649</b>	<b>-</b>	<b>12.917.237.022</b>	<b>-</b>
Bên liên quan	3.832.501.301	-	5.826.334.416	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	3.832.501.301	-	5.826.334.416	-
Các đối tượng khác	9.500.107.348	-	7.090.902.606	-
- Chi Nhánh Công ty Xi Măng Nghi Sơn Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	8.167.901.348	-	6.279.196.606	-
- Khác	1.332.206.000	-	811.706.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.332.608.649</b>	<b>-</b>	<b>12.917.237.022</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu về cho vay</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>80.981.430.400</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>-</b>
Bên liên quan	26.800.000.000	-	21.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu Dùng Hamaco (i)	16.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Bé tông Hamaco - Hậu Giang	-	-	21.000.000.000	-
- Lương Văn Sĩ (ii)	10.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác (ii)	54.181.430.400	-	18.000.000.000	-
- Châu Phạm Phi Long	19.000.000.000	-	-	-
- Lâm Quang Thanh	181.430.400	-	-	-
- Nguyễn Trọng Nghĩa	20.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Võ Thanh Bình	15.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80.981.430.400</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Khoản cho Công ty TNHH MTV Hàng Tiêu Dùng Hamaco vay theo hợp đồng cho vay số 03/2019 - HĐCV/HAMACO ngày 25/7/2019, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, thời gian vay 12 tháng với lãi suất cho vay là 7,5%/năm.

(ii) Khoản cho vay các cá nhân được thỏa thuận bằng các hợp đồng cho vay có tính lãi vay, không có bảo đảm, thời gian vay 3 tháng, mục đích để tiêu dùng hợp pháp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.133.629.166</b>	-	<b>9.865.758.462</b>	-
Cho mượn tiền	-	-	8.475.000.000	-
+ Bên liên quan	-	-	8.475.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	-	-	8.475.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	654.058.472	-	-	-
+ Bên liên quan	481.025.959	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	481.025.959	-	-	-
+ Các đối tượng khác	173.032.513	-	-	-
Phải thu khác (*)	6.479.570.694	-	1.390.758.462	-
+ Bên liên quan	1.247.571.865	-	-	-
- Công ty CP Xi măng Tây Đô	1.247.571.865	-	-	-
+ Các đối tượng khác	5.231.998.829	-	1.390.758.462	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.159.329.290	-	714.827.820	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	1.736.187.590	-	203.452.960	-
- Khác	336.481.949	-	472.477.682	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>322.500.000</b>	-	<b>322.500.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	322.500.000	-	322.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.456.129.166</b>	-	<b>10.188.258.462</b>	-

(\*) Các khoản phải thu khác chủ yếu gồm: các khoản khuyến mãi, thưởng, chiết khấu được hưởng, hoặc chi hộ thưởng, hàng tặng cho khách hàng phải thu lại từ nhà cung cấp,...

7. Nợ xấu: xem trang 40.

8. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	18.547.995.600	-	-	-
Hàng hoá	77.637.777.042	-	43.198.711.601	-
<b>Cộng</b>	<b>96.185.772.642</b>	-	<b>43.198.711.601</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: xem Thuyết minh V.5 - Vay

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.881.272.827</b>	-	<b>259.090.909</b>	-
Xây dựng	1.462.915.167	-	-	-
- Kho hàng tiêu dùng 8A	1.462.915.167	-	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	418.357.660	-	259.090.909	-
- Sửa chữa kho 55 Tâm Vu	-	-	259.090.909	-
- Cài tạo kho gas	358.920.910	-	-	-
- Sửa chữa CN Vĩnh Long	59.436.750	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.881.272.827</b>	-	<b>259.090.909</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 41.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	84.688.467.165	84.688.467.165
<i>Mua trong năm</i>	21.287.776.364	21.287.776.364
<i>Chuyển từ tài sản cố định hữu hình</i>	(12.062.207.207)	(12.062.207.207)
Số dư cuối năm	93.914.036.322	93.914.036.322
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	13.288.016.567	13.288.016.567
<i>Khấu hao trong năm</i>	634.240.843	634.240.843
<i>Chuyển từ tài sản cố định hữu hình</i>	(3.832.209.036)	(3.832.209.036)
Số dư cuối năm	10.090.048.374	10.090.048.374
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	71.400.450.598	71.400.450.598
Số dư cuối năm	83.823.987.948	83.823.987.948

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 82.699.939.833 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 829.133.318 VND.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
<i>Chuyển từ tài sản cố định hữu hình</i>	12.062.207.207	1.864.495.889	13.926.703.096
Số dư cuối năm	12.062.207.207	1.864.495.889	13.926.703.096
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	96.760.037	118.644.949	215.404.986
<i>Chuyển từ tài sản cố định hữu hình</i>	3.832.209.036	502.778.365	4.334.987.401
Số dư cuối năm	3.928.969.073	621.423.314	4.550.392.387
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.133.238.134	1.243.072.575	9.376.310.709

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.133.238.134 VND.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 0 VND.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019		01/01/2019	
<b>13. Chi phí trả trước</b>				
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí trả trước nhập hàng gửi		18.350.186		-
Các khoản khác		993.151.367		101.818.181
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí sửa chữa		1.131.775.795		1.528.417.360
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		174.860.085		30.916.667
<b>Cộng</b>		<b>2.318.137.433</b>		<b>1.661.152.208</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>				
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>162.567.723.532</b>	<b>162.567.723.532</b>	<b>139.420.020.881</b>	<b>139.420.020.881</b>
Bên liên quan	178.804.901	178.804.901	-	-
- Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	18.644.900	18.644.900	-	-
- Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	160.160.001	160.160.001	-	-
Các đối tượng khác	162.388.918.631	162.388.918.631	139.420.020.881	139.420.020.881
- Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	25.584.093.733	25.584.093.733	7.939.054.145	7.939.054.145
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	41.286.154.120	41.286.154.120	49.698.911.515	49.698.911.515
- Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam	15.786.793.639	15.786.793.639	12.808.680.113	12.808.680.113
- Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương	49.328.135.715	49.328.135.715	37.975.058.140	37.975.058.140
- Công ty CP Thép VAS An Hưng Tường	13.916.541.799	13.916.541.799	2.880.210.623	2.880.210.623
- Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ	9.028.746.618	9.028.746.618	11.214.127.517	11.214.127.517
- Khác	7.458.453.007	7.458.453.007	16.903.978.828	16.903.978.828
<b>Cộng</b>	<b>162.567.723.532</b>	<b>162.567.723.532</b>	<b>139.420.020.881</b>	<b>139.420.020.881</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh			41.076.795	-
Các đối tượng khác			2.313.273.821	1.086.411.871
- Công ty TNHH Xây Dựng- Thương Mại Đại Hà			-	177.281.093
- Công ty TNHH A&H			-	129.405.222
- Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức			963.412.670	-
- Nguyễn Thanh Phong			230.000.000	-
- Khác			1.119.861.151	779.725.556
<b>Cộng</b>			<b>2.354.350.616</b>	<b>1.086.411.871</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	226.401.696	5.348.767.041	5.471.808.295	103.360.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	515.214.771	54.600.000	460.614.771
Thuế thu nhập cá nhân	243.411.559	857.798.048	791.595.115	309.614.492
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	565.467.253	565.467.253	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	220.876.364	220.876.364	-
<b>Cộng</b>	<b>469.813.255</b>	<b>7.508.123.477</b>	<b>7.104.347.027</b>	<b>873.589.705</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.749.422.209	1.749.422.209	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.749.422.209</b>	<b>1.749.422.209</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>552.995.089</b>	<b>215.700.010</b>
Lãi vay	535.353.949	215.700.010
Công tác phí, lương cộng tác viên	17.641.140	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>544.699.815</b>
Lãi vay	-	544.699.815
<b>Cộng</b>	<b>552.995.089</b>	<b>760.399.825</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>360.964.451</b>	<b>135.543.576</b>
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	360.964.451	135.543.576
<b>b. Dài hạn</b>	<b>372.744.834</b>	<b>508.288.410</b>
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	372.744.834	508.288.410
<b>Cộng</b>	<b>733.709.285</b>	<b>643.831.986</b>

**19. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.488.650.231</b>	<b>1.173.516.859</b>
Kinh phí công đoàn	151.856.582	354.548.136
Phải trả lãi vay	619.068.493	-
Bên liên quan	619.068.493	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Hamaco Vị Thanh	619.068.493	-
Phải trả khác	717.725.156	818.968.723
- Phải trả cổ tức	32.677.000	6.013.500
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long	-	800.000.000
- Chi nhánh Công ty Xi Măng Nghi Sơn Tại TP. Hồ Chí Minh	606.986.191	-
- Công đoàn Công ty CP Vật Tư Hậu Giang	63.182.576	-
- Khác	14.879.389	12.955.223



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phải trả khác (tiếp theo)	31/12/2019		01/01/2019	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>831.000.000</b>		<b>330.000.000</b>	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	831.000.000		330.000.000	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	140.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	120.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Pharmacity	115.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Star Hàng Lê	126.000.000		-	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	210.000.000		210.000.000	
- Công ty Cổ phần Con Cưng	120.000.000		120.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.319.650.231</b>		<b>1.503.516.859</b>	
<b>20. Vay</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>199.577.177.177</b>	<b>199.577.177.177</b>	<b>172.285.000.087</b>	<b>172.285.000.087</b>
Vay ngân hàng	199.300.403.177	199.300.403.177	169.285.000.087	169.285.000.087
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ (1)	94.999.963.455	94.999.963.455	66.000.000.000	66.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (2)	104.300.439.722	104.300.439.722	103.285.000.087	103.285.000.087
Vay cá nhân	276.774.000	276.774.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>b. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.940.000.000</b>	<b>2.940.000.000</b>	-	-
Vay ngân hàng	2.940.000.000	2.940.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (3)	2.940.000.000	2.940.000.000	-	-
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>97.525.417.118</b>	<b>97.525.417.118</b>	<b>41.031.117.055</b>	<b>41.031.117.055</b>
Vay ngân hàng	10.290.000.000	10.290.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ (3)	10.290.000.000	10.290.000.000	-	-
Vay bên liên quan	11.001.905.403	11.001.905.403	13.701.656.166	13.701.656.166
- Ông Mai Bảo Ngọc	1.905.403	1.905.403	1.656.166	1.656.166
- Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
Vay nhân viên công ty	76.233.511.715	76.233.511.715	27.329.460.889	27.329.460.889
<b>Cộng</b>	<b>300.042.594.295</b>	<b>300.042.594.295</b>	<b>213.316.117.142</b>	<b>213.316.117.142</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vay (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 200/DN/HM/2019 ngày 11/11/2019 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 25/DN/CTD/2019 ngày 11/11/2019) với hạn mức 170 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay của từng lần nhận nợ tối đa 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng, lãi suất vay trong khoảng từ 6%/năm đến 7%/năm và được bảo đảm bằng việc thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất số AI 229279, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T.08 do UBND Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 30/07/2007, thửa đất số 363, tờ bản đồ số 25 có địa chỉ tại Khóm 6, Phường 9, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng;

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 435960, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT 09069 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp ngày 20/10/2011, thửa đất số 86, tờ bản đồ số 6 có địa chỉ tại phường 13, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM;

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 166326, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT00194 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.Cần Thơ cấp ngày 01/06/2010, thửa đất số 111, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại số 184 Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng cho vay hạn mức số 48/2019-HĐCVHM/NHCT820- CTY CP VAT TU HAU GIANG ngày 15/07/2019 với hạn mức không vượt quá 150 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay của từng lần nhận nợ không vượt quá 3 tháng, lãi suất vay theo từng thời điểm và theo giấy nhận nợ (trong khoảng từ 6%/năm đến 7%/năm) và được bảo đảm bằng việc thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất số 143,145,146, 149 tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 43 tờ bản đồ số 19, địa chỉ đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ;

- Hàng hóa luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty được phản ánh trong sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng thế chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty

- Các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Công ty đã ký kết.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 55/2019-HĐCVADT/NHCT/820- CTY CP VAT TU HAU GIANG ngày 11/07/2019 với số tiền vay không vượt quá 14,7 tỷ đồng, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Nhà kho tại số 209 đường 14 tháng 9, Khóm 6, Phường 5, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long; thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất là 8,5%/năm cho năm đầu tiên và được bảo đảm bằng việc thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng 9.062,6 m<sup>2</sup> đất và các tài sản gắn liền với đất tại tại số 209 đường 14 tháng 9, Khóm 6, Phường 5, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long;

- Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán của Công ty có thể nhận được sau thời điểm thế chấp có hiệu lực liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

(4) Vay các đối tượng khác là các cá nhân trong Công ty để bổ sung vốn lưu động, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay biến động theo lãi suất Ngân hàng, thời hạn vay 25 tháng.

**21. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 42.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Ông Lương Văn Sĩ	4,51%	2.804.710.000	2.727.710.000
Ông Lê Văn Chung	3,10%	1.928.680.000	1.928.680.000
Bà Vũ Thị Thủy	3,42%	2.126.050.000	2.126.050.000
Các cổ phiếu khác	88,98%	55.394.550.000	55.471.550.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>62.253.990.000</b>	<b>62.253.990.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	62.253.990.000	62.253.990.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	62.253.990.000	62.253.990.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	62.253.990.000	62.253.990.000
Cổ tức đã chia	8.093.018.700	8.980.000.900

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

	Năm 2019	Năm 2018
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Chưa công bố	14%

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.225.399	6.225.399
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.225.399	6.225.399
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.225.399	6.225.399
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.225.399	6.225.399
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.225.399	6.225.399
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	27.056.321.055	22.565.922.444
<b>Cộng</b>	<b>27.056.321.055</b>	<b>22.565.922.444</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	2.055.399.675.275	1.941.078.120.860
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.540.365.706	7.932.396.048
<b>Cộng</b>	<b>2.064.940.040.981</b>	<b>1.949.010.516.908</b>

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	112.979.728.226	-
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	2.692.891	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	39.229.543.377	54.597.723.150
Công ty CP Bê tông Hamaco	76.423.221.689	-
<b>Cộng</b>	<b>228.635.186.183</b>	<b>54.597.723.150</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	2.272.801.723	2.780.088.838
Hàng bán bị trả lại	-	19.875.556
<b>Cộng</b>	<b>2.272.801.723</b>	<b>2.799.964.394</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.053.126.873.552	1.938.278.156.466
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.540.365.706	7.932.396.048
<b>Cộng</b>	<b>2.062.667.239.258</b>	<b>1.946.210.552.514</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.991.753.760.888	1.884.865.916.240
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	215.404.986	-
<b>Cộng</b>	<b>1.991.969.165.874</b>	<b>1.884.865.916.240</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.025.653	76.041.667
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.036.849	15.980.608
Lãi tiền cho vay	1.576.301.075	7.333.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.405.639.583	6.316.788.769
Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	-	10.086.862
Chiết khấu thanh toán	3.587.278.948	4.583.612.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.557.288	328.920
<b>Cộng</b>	<b>7.712.839.396</b>	<b>11.010.172.584</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	13.294.430.052	11.237.337.179
Chiết khấu thanh toán	527.524.571	537.122.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	52.476.250	18.683.230
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	511.613.480	889.017.720
<b>Cộng</b>	<b>14.386.044.353</b>	<b>12.682.160.350</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	14.011.664.839	11.350.619.114
Chi phí vật liệu, bao bì	1.024.268.856	2.007.565.148
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	328.088.340	430.930.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.634.493.531	16.363.281.204
Chi phí bằng tiền khác	2.055.738.863	2.566.634.287
<b>Cộng</b>	<b>35.054.254.429</b>	<b>32.719.030.481</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	6.158.999.991	4.258.678.819
Chi phí vật liệu, bao bì	45.509.543	133.917.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	166.090.046	286.742.289
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.410.333.965	4.740.638.404
Thuế, phí, lệ phí	1.435.714.709	1.618.473.481
Dự phòng phải thu khó đòi	3.489.322.315	2.992.473.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.592.991.346	1.287.930.559
Chi phí bằng tiền khác	1.564.301.769	3.144.641.621
<b>Cộng</b>	<b>18.863.263.684</b>	<b>18.463.495.706</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	622.727.274	-
Thanh lý CCDC	10.454.545	15.454.546
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.856.504.341	3.292.641.846
Thu lãi quá hạn	26.673.435	124.809.677
Các khoản khác	160.021.777	440.723.726
<b>Cộng</b>	<b>2.676.381.372</b>	<b>3.873.629.795</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt, bị truy thu thuế	106.920.220	62.527.904
Tiền phạt thanh toán quá hạn	28.735.053	25.402.246
Lãi chậm trả	-	87.708.646
Các khoản khác	441.716.495	88.762.603
<b>Cộng</b>	<b>577.371.768</b>	<b>264.401.399</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.069.778.399	2.858.272.179
Chi phí nhân công	20.170.664.830	15.610.181.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.625.738.951	4.740.638.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.227.484.877	19.269.685.244
Chi phí khác bằng tiền	5.549.933.727	8.703.749.094
<b>Cộng</b>	<b>50.643.600.784</b>	<b>51.182.526.187</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.206.359.918</b>	<b>12.099.350.717</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>(1.156.175.018)</b>	<b>(4.852.796.101)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.249.464.565	1.463.992.668
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.071.489.571	532.566.669
+ Các khoản dự phòng phải thu khó đòi	177.974.994	931.425.999
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.405.639.583	6.316.788.769
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.405.639.583	6.316.788.769
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>11.050.184.900</b>	<b>7.246.554.616</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.210.036.980</b>	<b>1.449.310.923</b>
<b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>54.600.000</b>	<b>-</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>2.264.636.980</b>	<b>1.449.310.923</b>
<b>12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính</b>		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(2.369.531.518)
VND	-100	2.369.531.518
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	(1.355.003.948)
VND	-100	1.355.003.948

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.340.472.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.852.085.480 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 134.047.200 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 134.047.200 đồng Việt Nam.

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
Dưới 90 ngày	108.849.210.592			18.537.733.436
91-180 ngày				
>181 ngày				
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	108.849.210.592	-	-	18.537.733.436
Dự phòng giảm giá trị				(13.303.152.940)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>108.849.210.592</b>	-	-	<b>5.234.580.496</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Dưới 90 ngày	107.757.060.091			14.142.409.689
91-180 ngày				
>181 ngày				
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	107.757.060.091	-	-	14.142.409.689
Dự phòng giảm giá trị				(9.813.830.625)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>107.757.060.091</b>	-	-	<b>4.328.579.064</b>

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	202.517.177.177	97.525.417.118	-	300.042.594.295
Phải trả người bán	162.567.723.532	-	-	162.567.723.532
Các khoản phải trả, phải nộp khác; chi phí phải trả	1.515.386.893	1.203.744.834	-	2.719.131.727
<b>Cộng</b>	<b>366.600.287.602</b>	<b>98.729.161.952</b>	<b>-</b>	<b>465.329.449.554</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Các khoản vay	172.285.000.087	41.031.117.055	-	213.316.117.142
Phải trả người bán	139.420.020.881	-	-	139.420.020.881
Các khoản phải trả, phải nộp khác; chi phí phải trả	351.243.586	1.382.988.225	-	1.734.231.811
<b>Cộng</b>	<b>312.056.264.554</b>	<b>42.414.105.280</b>	<b>-</b>	<b>354.470.369.834</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 43.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco	Công ty con	Thu tiền	180.000.000	
		Cho vay	16.800.000.000	
		Phải thu về cho vay		16.800.000.000
		Trả tiền vay	1.700.000.000	
		Góp bổ sung vốn	3.222.822.572	
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.692.891	
		Thu tiền bán hàng, dịch vụ	8.184.546.159	
		Mua hàng hoá	387.305.474	
		Trả tiền hàng	296.501.314	
		Phải trả tiền hàng		(18.644.900)
		Cán trừ công nợ	82.150.821	
		Thu tiền	8.475.000.000	
		Cho vay	10.500.000.000	
		Thu lại tiền cho vay	10.500.000.000	
		Lãi cho vay	481.025.959	
		Phải thu lãi cho vay		481.025.959
Góp bổ sung vốn	475.000.000			
Thu tiền lợi nhuận được chia năm 2018	605.053.083			
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	112.859.728.226	
		Chiết khấu bằng hàng hóa	749.184.327	
		Thu tiền	130.450.731.575	
		Phải thu tiền hàng, dịch vụ		5.650.319.020
		Mua hàng hoá, dịch vụ	4.371.818	
		Cán trừ công nợ	81.193.848	
		Phải trả lãi vay		(619.068.493)
		Trả tiền vay	12.000.000.000	
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	454.545.455			
Thu hồi 1 phần vốn đầu tư	11.000.000.000			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Bê tông Hamaco	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	76.423.221.689	
		Thu tiền	63.542.076.238	
		Phải thu tiền hàng		28.990.901.084
		Phí thuê cân	5.454.546	
		Cho vay	3.500.000.000	
		Thu tiền cho vay	3.500.000.000	
		Lãi vay dự trả		
		Thu lãi cho vay	25.890.411	
		Góp bổ sung vốn	18.156.120.000	
		Nhận chuyển nhượng vốn	3.180.000.000	
		Thu tiền cổ tức được chia	1.800.586.500	
		Công ty TNHH MTV Bê tông Hamaco - Hậu Giang	Công ty con sở hữu gián tiếp	Bán hàng hoá, dịch vụ
Thu tiền	66.838.671.430			
Phải thu tiền hàng				19.181.250
Mua hàng hoá	1.652.443.750			
Trả tiền	501.069.999			
Cần trừ công nợ	960.819.000			
Phải trả tiền hàng				(160.160.001)
Thu tiền cho vay	21.000.000.000			
Thu lãi cho vay	823.835.616			
Thu tiền đi vay	11.000.000.000			
Phải trả tiền vay				(11.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cổ đông Công ty con	Mua hàng hoá	84.077.274.630	
		Trả tiền	89.007.500.000	
		Trả trước tiền hàng		3.832.501.301
		Chiết khấu bán hàng được hưởng	629.262.000	
		Phải thu Chiết khấu bán hàng được hưởng		1.247.571.865
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	281.058.429	517.833.031	
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	1.157.765.204	1.175.366.519	
<b>Cộng</b>		<b>1.438.823.633</b>	<b>1.693.199.550</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp, do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cho thuê mặt bằng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa	2.053.126.873.552	1.991.753.760.888	61.373.112.664
Cho thuê mặt bằng	9.540.365.706	215.404.986	9.324.960.720
<b>Cộng</b>	<b>2.062.667.239.258</b>	<b>1.991.969.165.874</b>	<b>70.698.073.384</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cho thuê mặt bằng. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa	1.938.278.156.466	1.884.865.916.240	53.412.240.226
Cho thuê mặt bằng	7.932.396.048	-	7.932.396.048
<b>Cộng</b>	<b>1.946.210.552.514</b>	<b>1.884.865.916.240</b>	<b>61.344.636.274</b>

**3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Các chi nhánh của Công ty đều phân bố tập trung ở khu vực miền Nam Việt Nam và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

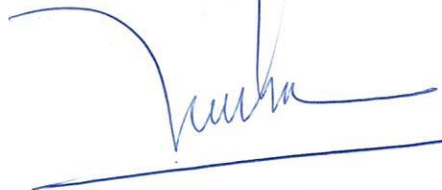
**4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Lan Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Trúc Hà

Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Bảo Ngọc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>4.109.600.000</b>	<b>1.340.472.000</b>	<b>(2.769.128.000)</b>	<b>4.109.600.000</b>	<b>1.852.085.480</b>	<b>(2.257.514.520)</b>
- Công ty CP Thép Pomina - POM	4.109.600.000	1.340.472.000	(2.769.128.000)	4.109.600.000	1.852.085.480	(2.257.514.520)
<b>Cộng</b>	<b>4.109.600.000</b>	<b>1.340.472.000</b>	<b>(2.769.128.000)</b>	<b>4.109.600.000</b>	<b>1.852.085.480</b>	<b>(2.257.514.520)</b>

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.535.000.000</b>	<b>1.535.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.535.000.000	1.535.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.535.000.000</b>	<b>1.535.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>76.828.890.000</b>	<b>-</b>	<b>76.828.890.000</b>	<b>62.794.947.428</b>	<b>-</b>	<b>62.794.947.428</b>
- Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	1.777.177.428	-	1.777.177.428
- Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	7.000.000.000	-	7.000.000.000	6.525.000.000	-	6.525.000.000
- Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	4.000.000.000	-	4.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
- Công ty CP Bê tông Hamaco	60.828.890.000	-	60.828.890.000	39.492.770.000	-	39.492.770.000
<b>Cộng</b>	<b>76.828.890.000</b>	<b>-</b>	<b>76.828.890.000</b>	<b>62.794.947.428</b>	<b>-</b>	<b>62.794.947.428</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:**

+ Công ty TNHH MTV Hàng tiêu dùng Hamaco: (tiền thân là Công ty TNHH MTV Thiên An) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801113092, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 02 năm 2010 và thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp. Tổng doanh thu năm 2019 là 260.686.068.003 đồng, lợi nhuận sau thuế là 65.998.842 đồng, giảm 79,03% so với năm trước. Năm 2019, Công ty CP Vật tư Hậu Giang đã đầu tư vốn thêm 3.222.822.572 đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100% vốn điều lệ.

+ Công ty TNHH MTV Hamaco Petro: (tiền thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hamaco) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801115004, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp. Tổng doanh thu năm 2019 là 451.843.037.644 đồng, lợi nhuận sau thuế là 648.896.348 đồng, tăng 7,25% so với năm trước. Năm 2019, Công ty CP Vật tư Hậu Giang đã đầu tư vốn thêm 475.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100% vốn điều lệ.

+ Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh: thành lập lần đầu ngày 10 tháng 03 năm 2017 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300285815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Tổng doanh thu năm 2019 là 115.069.718.167 đồng, lợi nhuận sau thuế là 243.680.945 đồng, giảm 93,72% so với năm trước. Năm 2019, Công ty CP Vật tư Hậu Giang đã rút bớt vốn đầu tư 11 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100% vốn điều lệ.

+ Công ty CP Bê tông Hamaco: hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801071438, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, hiện nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ. Tổng doanh thu năm 2019 là 116.763.645.397 đồng, lợi nhuận sau thuế là 1.252.175.879 đồng, giảm 14,37% so với năm trước. Năm 2019, Công ty CP Vật tư Hậu Giang đã đầu tư vốn thêm là 21.336.120.000 đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 67,47% vốn điều lệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<b>- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>18.537.733.436</b>	<b>5.234.580.496</b>		<b>14.142.409.689</b>	<b>4.328.579.064</b>	
Công ty CP Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm	1.114.320.061	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm	2.579.204.578	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm	2.012.478.347	-	Khoản phải thu KH quá hạn trên 3 năm
Công Ty Cổ Phần Vàng Hoa Cúc	1.549.171.734	464.751.520	Khoản phải thu KH quá hạn trên 2 năm đến 3 năm			
Công ty TNHH Thương Mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	2.186.965.412	Khoản phải thu KH quá hạn trên 1 năm đến 2 năm			
Công ty TNHH Đầu Tư Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Tín Phát	3.859.138.088	1.929.569.044	Khoản phải thu KH quá hạn trên 1 năm đến 2 năm			
- Các đối tượng khác	1.745.452.118	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm			
- Các đối tượng khác	292.138.955	87.641.687	Khoản phải thu KH quá hạn trên 2 năm đến 3 năm			
- Các đối tượng khác	844.296.311	422.148.156	Khoản phải thu KH quá hạn trên 1 năm đến 2 năm			
- Các đối tượng khác	167.602.420	143.504.677	Khoản phải thu KH quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm	8.436.406.703	4.328.579.064	Khoản phải thu KH quá hạn trên 6 tháng đến trên 3 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	24.355.080.319	810.374.789	27.587.276.451	120.986.236	320.660.000	<b>53.194.377.795</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	20.500.000	1.105.618.182	-	-	<b>1.126.118.182</b>
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	421.168.168	-	-	-	-	<b>421.168.168</b>
<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	(1.864.495.889)	-	-	-	-	<b>(1.864.495.889)</b>
<i>Thanh lý</i>	-	-	(1.407.653.712)	-	-	<b>(1.407.653.712)</b>
Số dư cuối năm	22.911.752.598	830.874.789	27.285.240.921	120.986.236	320.660.000	<b>51.469.514.544</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.807.718.435	779.160.898	17.528.446.384	91.785.632	65.129.826	<b>34.272.241.175</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.012.868.321	33.215.154	2.653.363.103	12.514.548	64.131.996	<b>3.776.093.122</b>
<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	(502.778.365)	-	-	-	-	<b>(502.778.365)</b>
<i>Thanh lý</i>	-	-	(1.407.653.712)	-	-	<b>(1.407.653.712)</b>
Số dư cuối năm	16.317.808.391	812.376.052	18.774.155.775	104.300.180	129.261.822	<b>36.137.902.220</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	8.547.361.884	31.213.891	10.058.830.067	29.200.604	255.530.174	<b>18.922.136.620</b>
Số dư cuối năm	6.593.944.207	18.498.737	8.511.085.146	16.686.056	191.398.178	<b>15.331.612.324</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.639.353.882 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. 21 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>62.253.990.000</b>	-	<b>(9.960.000.000)</b>	<b>16.616.580.196</b>	<b>15.165.852.674</b>	<b>84.076.422.870</b>
Bán cổ phiếu quỹ	-	622.500.000	9.960.000.000	-	-	10.582.500.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	10.650.039.794	10.650.039.794
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.949.342.248	(6.940.899.289)	(991.557.041)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.980.000.900)	(8.980.000.900)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(361.278.860)	(361.278.860)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>62.253.990.000</b>	<b>622.500.000</b>	-	<b>22.565.922.444</b>	<b>9.533.713.419</b>	<b>94.976.125.863</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>62.253.990.000</b>	<b>622.500.000</b>	-	<b>22.565.922.444</b>	<b>9.533.713.419</b>	<b>94.976.125.863</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	9.941.722.938	9.941.722.938
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.490.398.611	(5.238.798.380)	(748.399.769)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.093.018.700)	(8.093.018.700)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(204.257.578)	(204.257.578)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>62.253.990.000</b>	<b>622.500.000</b>	-	<b>27.056.321.055</b>	<b>5.939.361.699</b>	<b>95.872.172.754</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.535.000.000	-	500.000.000	-	1.535.000.000	500.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.109.600.000	(2.769.128.000)	4.109.600.000	(2.257.514.520)	1.340.472.000	1.852.085.480
- Phải thu khách hàng	127.386.944.028	(13.303.152.940)	121.899.469.780	(9.813.830.625)	114.083.791.088	112.085.639.155
- Phải thu về cho vay	80.981.430.400	-	39.000.000.000	-	80.981.430.400	39.000.000.000
- Phải thu khác	7.456.129.166	-	10.188.258.462	-	7.456.129.166	10.188.258.462
- Tiền và các khoản tương đương tiền	61.554.442.451	-	77.315.722.364	-	61.554.442.451	77.315.722.364
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>283.023.546.045</b>	<b>(16.072.280.940)</b>	<b>253.013.050.606</b>	<b>(12.071.345.145)</b>	<b>266.951.265.105</b>	<b>240.941.705.461</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay	300.042.594.295	-	213.316.117.142	-	300.042.594.295	213.316.117.142
- Phải trả người bán	162.567.723.532	-	139.420.020.881	-	162.567.723.532	139.420.020.881
- Phải trả khác	2.719.131.727	-	1.734.231.811	-	2.719.131.727	1.734.231.811
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>465.329.449.554</b>	<b>-</b>	<b>354.470.369.834</b>	<b>-</b>	<b>465.329.449.554</b>	<b>354.470.369.834</b>